

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán

Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng BĐKH

Dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam

Dự án: Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7)

Địa điểm xây dựng: Tỉnh Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT số 2409/QĐ-BNN-HTQT ngày 18/10/2013 về việc phê duyệt Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” do WB tài trợ; Số 2992/QĐ-BNN-XD ngày 18/12/2013 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam thuộc dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7); Số 3842/QĐ-BNN-XD ngày 09/9/2014, số 3940/QĐ-BNN-XD ngày 05/10/2015 và số 2698/QĐ-BNN-XD ngày 30/6/2016 về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam (WB7);

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-SNN&PTNT ngày 28/11/2016 của Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Kế hoạch thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Nam (PCSA);

Căn cứ Công văn số 07/WB7-CPO ngày 04/01/2017 của Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi (CPO) về việc Báo cáo phân bổ nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng các mô hình NN Dự án WB7 tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Công văn số 238/TĐ-SCT ngày 03/03/2017 của Sở Công thương tỉnh Quảng Nam về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng



công trình hệ thống lưới điện phục vụ Mô hình SXNN thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA) tại xã Đại Minh, huyện Đại Lộc, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra số 22/KQTT-TT ngày 03/3/2017 của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại Quảng Nam;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 190/TTr-BQLNNPTNT ngày 08/3/2017 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán hạng mục Nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng BĐKH thuộc dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam (WB7), kèm theo Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán do đơn vị tư vấn lập;

Xét Kết quả thẩm định số 05 /KQTD-SNN&PTNT ngày 11/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công - dự toán hạng mục Nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng BĐKH thuộc dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam (WB7);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán hạng mục Nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng BĐKH thuộc dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam (WB7), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên hạng mục: Nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng BĐKH.

2. Cấp công trình: Công trình Thủy lợi, cấp IV.

3. Tên dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam.

4. Tên dự án: Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7).

5. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam.

6. Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam.

7. Nhà thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán: Liên danh Viện nước, Tưới tiêu và Môi trường – Viện khoa học kỹ thuật Nông nghiệp duyên hải Nam Trung bộ.

- Công ty cổ phần Phú Cường Thịnh lập Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công – dự toán hạng mục hệ thống lưới điện phục vụ Mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu (CSA) tại xã Đại Minh, huyện Đại Lộc.

8. Địa điểm xây dựng: Tỉnh Quảng Nam.

9. Quy mô và các thông số kỹ thuật chủ yếu:

9.1. Quy mô:

Hoàn thiện toàn bộ hệ thống kênh tưới; hệ thống kênh tiêu; hệ thống đường giao thông nội đồng; hệ thống lưới điện và hệ thống tưới để đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 04 mô hình. Trong đó, 02 mô hình “Cánh đồng lớn sản xuất rau, màu an

toàn áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm trên hệ thống canh tác đất cây trồng cạn” tại cánh đồng La Cá, xã Tam Phước, huyện Phú Ninh với diện tích 30ha và tại cánh đồng Phước Bình, xã Đại Minh và cánh đồng Thôn 8, xã Đại Cường, huyện Đại Lộc với tổng diện tích 50ha; 02 mô hình “Cánh đồng lớn luân canh lúa – màu trên hệ thống canh tác đất lúa” tại cánh đồng Mùn, xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình với diện tích 54,5ha và tại cánh đồng Dưỡng Xuân, xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn với diện tích 45,5ha;

9.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

9.2.1. Hệ thống kênh tưới: Các tuyến kênh tưới được gia cố, nâng cấp bằng kết cấu bê tông đá 1x2 M200, dày 12cm, đổ tại chỗ, có kích thước $B=30\text{cm}$, $H=(30\div35)\text{cm}$, mỗi đơn nguyên dài 4m được chèn bao tải nhựa đường 2 lớp.

- Tại xã Tam Phước, huyện Phú Ninh: Nâng cấp và làm mới 19 tuyến kênh (kênh cấp dưới của kênh N10B) với chiều dài 3.727m, sửa chữa và làm mới 36 công trình trên kênh các loại.

- Tại xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình: Nâng cấp và làm mới 21 tuyến kênh (kênh cấp dưới của kênh N14B2) với chiều dài 3.835m, sửa chữa và làm mới 43 công trình trên kênh các loại.

- Tại xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn: Nâng cấp và làm mới 11 tuyến kênh (kênh cấp dưới của kênh N28-4 và N28-6) với chiều dài 4.619m, sửa chữa và làm mới 64 công trình trên kênh các loại.

9.2.2. Hệ thống kênh tiêu:

- Tại xã Tam Phước, huyện Phú Ninh: Nạo vét và làm mới 11 tuyến kênh với chiều dài 3.525m. Kênh tiêu là kênh đất có mặt cắt hình thang, hệ số mái $m=1,25$, kích thước $(B\times H)=(0,4\times 0,4)\text{m}$. Riêng tuyến kênh tiêu chính được gia cố bằng BTCT đá 1x2 M200, mặt cắt hình thang, hệ số mái $m=1,25$, kích thước $(B\times H)=(0,6\times 1,2)\text{m}$ đổ tại chỗ, dày 10cm, mỗi đơn nguyên dài 10m được chèn bao tải nhựa đường 2 lớp.

- Tại xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình: Nạo vét và làm mới 16 tuyến kênh với chiều dài 4.877m. Kênh tiêu là kênh đất có mặt cắt hình thang, hệ số mái $m=1,25$, kích thước $(B\times H)=(0,4\times 0,4)\text{m}$, $(B\times H)=(0,6\times 0,9)\text{m}$. Riêng tuyến kênh tiêu chính có kích thước $(B\times H)=(1,0\times 1,6)\text{m}$.

- Tại xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn: Nạo vét và làm mới 12 tuyến kênh với chiều dài 6.884m. Kênh tiêu là kênh đất có mặt cắt hình thang, hệ số mái $m=1,25$, kích thước $(B\times H)=(0,4\times 0,4)\text{m}$, $(B\times H)=(0,6\times 0,6)\text{m}$. Riêng tuyến kênh tiêu chính có kích thước $(B\times H)=(0,6\times 0,9)\text{m}$.

9.2.3. Hệ thống đường giao thông nội đồng: Các tuyến đường có kết cấu áo đường là bê tông đá 2x4 M250, dày 16cm, rộng 3m, trên nền cát dày 3cm và nilon lót. Lề mỗi bên rộng 0,5m bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 16cm.

- Tại xã Tam Phước, huyện Phú Ninh: Làm mới 01 tuyến đường với chiều dài 640m.

- Tại xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình: Làm mới 03 tuyến đường với chiều dài 1.049m.

- Tại xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn: Làm mới 06 tuyến đường với chiều dài



2.552m.

9.2.4. Hệ thống lưới điện và hệ thống tưới: Tại xã Đại Minh và xã Đại Cường, huyện Đại Lộc.

9.2.4.1. Hệ thống lưới điện:

a. Phần đường dây trung áp:

- Tổng chiều dài tuyến đường dây trung thế đi nối xây dựng mới dài 358m.
- Trụ: Sử dụng cột bê tông ly tâm không dự ứng lực sản xuất theo TCVN, chiều cao 12m, 10,5m.
- Móng khối đúc bê tông cốt thép bằng phương pháp thủ công tại chỗ.
- Xà: Chế tạo bằng thép hình, bảo vệ chống rỉ bằng mạ kẽm nhúng nóng đạt độ dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$.
- Cách điện: Sử dụng cách điện đứng 24kV cho vị trí đỡ và chuỗi néo 24kV bằng Polyme cho vị trí néo.
- Tiếp địa: Sử dụng loại cọc tia hỗn hợp. Cọc dùng thép hình L63x63x6 dài 2,5m, dây nối đất dùng thép $\Phi 12$. Toàn bộ các chi tiết tiếp địa đều được mạ kẽm nhúng nóng với chiều dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$. Dây và cọc được liên kết bằng phương pháp hàn.
- Dây dẫn: Sử dụng cáp nhôm bọc A(1x70)XPPE-12,7KV.

b. Phần trạm biến áp:

- Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 TBA 100KVA-22/0,4KV.
- Kiểu TBA: treo trên cột đôi BTLT 12mC.
- Xà TBA: Chế tạo bằng thép hình, bảo vệ chống rỉ bằng mạ kẽm nhúng nóng đạt độ dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$.
- Tiếp địa: Sử dụng loại cọc tia hỗn hợp. Cọc dùng thép hình L63x63x6 dài 2,5m, dây nối đất dùng thép $\Phi 12$. Toàn bộ các chi tiết tiếp địa đều được mạ kẽm nhúng nóng với chiều dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$. Dây và cọc được liên kết bằng phương pháp hàn.
- Giải pháp đấu nối tại TBA: Đấu nối bằng các kẹp đầu rẽ phù hợp với tiết diện dây, tại TBA có bố trí 01 bộ FCO-24kV để bảo vệ MBA và thao tác đóng cắt điện khi cần thiết.
- Dây dẫn đầu nối xuống thiết bị: Sử dụng dây M(1x35)-24kV.
- Cách điện: Sử dụng cách điện đỡ 24kV.
- Tủ điện: Sản xuất theo kiểu tủ đứng, cáp vào ngăn đo đếm trước và đến đầu nối tại các thanh cái trong tủ điện để đầu nối phía trước và sau aptomat tổng.
- Tại tủ điện phải treo biển cấm treo, bảng tên TBA.
- Bảo vệ quá điện áp khí quyển từ đường dây vào trạm: Dùng chống sét van ôxít kim loại không có khe hở, lắp đặt ngoài trời loại LA-18kV phía trung áp.
- Bảo vệ quá dòng và thao tác phía hạ áp dùng aptomat tổng.

c. Phần đường dây hạ áp:

- Tổng chiều dài đường dây hạ thế đi nối xây dựng mới là 1.446m.
- Trụ: Sử dụng cột bê tông ly tâm không dự ứng lực sản xuất theo TCVN,

chiều cao 8,4m, 10,5m.

- Móng khối đúc bê tông cốt thép bằng phương pháp thủ công tại chỗ.

- Tiếp địa: Sử dụng loại cọc tia hỗn hợp. Cọc dùng thép hình L63x63x6 dài 2,5m, dây nối đất dùng thép $\Phi 12$. Toàn bộ các chi tiết tiếp địa đều được mạ kẽm nhúng nóng với chiều dày lớp mạ $\geq 80\mu\text{m}$. Dây và cọc được liên kết bằng phương pháp hàn.

- Dây dẫn: Sử dụng cáp vặn xoắn ABC(4x70)-600V.

9.2.4.2. Hệ thống tưới:

- Đối với diện tích 02ha (xã Đại Minh: 01ha, xã Đại Cường: 01ha) trình diễn công nghệ tưới tiết kiệm: Xây dựng giếng khoan sâu $L=12\text{m}$, dùng máy bơm hỏa tiễn SS636/0,5-7,5HP lấy điện từ hệ thống, tưới đến mặt ruộng bằng hệ thống ống nhựa PVC $D=75\text{mm}$ nối với các dây tưới phun mưa chuyên dùng cấp độ nhỏ $D=34\text{mm}$. Ngoài ra còn có hệ thống khóa, thùng châm phân, ...

- Đối với các diện tích còn lại trong khu mô hình: Xây dựng các giếng khoan sâu $L=12\text{m}$, tưới đến mặt ruộng bằng hệ thống dây dẫn mềm $D=34\text{mm}$, tại các đầu dây dẫn lắp đặt đầu tưới cầm tay.

(Hồ sơ kèm theo gồm: Bản vẽ thiết kế thi công, tập dự toán và thuyết minh)

10. Dự toán được duyệt: 21.624.550.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Trong đó:

I	Chi phí xây dựng	18.926.073.683	đồng
1	Mô hình CSA xã Tam Phước, huyện Phú Ninh	5.238.207.000	đồng
2	Mô hình CSA xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn	6.734.385.000	đồng
3	Mô hình CSA xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình	4.408.228.000	đồng
4	Mô hình CSA xã Đại Minh và Đại Cường, huyện Đại Lộc	2.545.253.683	đồng
4.1	Hệ thống tưới	1.193.771.000	đồng
4.2	Hệ thống điện	1.351.482.683	đồng
III	Chi phí quản lý dự án	406.342.802	đồng
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	362.245.050	đồng
V	Chi phí khác	983.584.561	đồng
1	Chi phí hạng mục chung	757.042.947	đồng
1.1	Chi phí lán trại	378.521.474	đồng
1.2	Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế	378.521.474	đồng
2	Chi phí bảo hiểm công trình	128.697.301	đồng
3	Chi phí kiểm toán	20.818.681	đồng
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	13.248.252	đồng
5	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT	37.852.147	đồng
6	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu	18.926.074	đồng
7	Phí thẩm tra thiết kế và dự toán	6.999.159	đồng
VI	Chi phí dự phòng	946.303.684	đồng
	Tổng cộng (làm tròn)	21.624.550.000	đồng

11. Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng Thế giới và vốn đối ứng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm:

- Căn cứ Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán được duyệt để tổ chức lựa chọn nhà thầu và triển khai thi công xây dựng công trình.

- Tổ chức thực hiện các bước tiếp theo tuân thủ đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, các Nghị định của Chính phủ và các quy định hiện hành của Nhà nước, Nhà tài trợ.

- Quản lý chặt chẽ các nhà thầu thi công, giám sát nhằm đảm bảo chất lượng công trình; phối hợp với đơn vị quản lý sử dụng công trình, chính quyền và nhân dân địa phương đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trong lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tại khu vực xây dựng công trình. Trong quá trình thi công, nếu phát hiện những vấn đề cần thay đổi cho phù hợp với thực tế, phải khẩn trương báo cáo chủ đầu tư xem xét điều chỉnh thiết kế nhằm đảm bảo công trình ổn định, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Tổ chức nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo đúng thực tế thi công, phù hợp với các qui định hiện hành. Yêu cầu nhà thầu lập chi tiết biện pháp thi công phù hợp với quy trình cắt nước và tổ chức thẩm định, phê duyệt trước khi triển khai thực hiện nhằm đảm bảo an toàn cho công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các Phòng, Chánh Thanh tra Sở, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc các đơn vị tư vấn và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Cục Quản lý xây dựng công trình;
- Cục Trồng trọt;
- CPO;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD, CT;
- Kho bạc NN tỉnh;
- Lưu VT, QLXDCT.



Huỳnh Tấn Đức

PHỤ LỤC 1: BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng BĐKH

Dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam

Dự án: Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7)

Địa điểm xây dựng: Tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-SNN&PTNT ngày 17/3/2017 của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục	L(m)	B(m)	H(m)	L _{gia cố} (m)	Hình thức mặt cắt, kết cấu gia cố
TẠI XÃ TAM PHƯỚC, HUYỆN PHÚ NINH						
A	KÊNH TƯỚI				3.727	
1	Tuyến kênh N10B-1-1-1-1	53	0,30	0,30	53	Mặt cắt CN, BT M200
2	Tuyến kênh N10B-1-1-1-2	49	0,30	0,30	49	Mặt cắt CN, BT M200
3	Tuyến kênh N10B-1-1-1-3	48	0,30	0,30	48	Mặt cắt CN, BT M200
4	Tuyến kênh N10B-1-1-1-4	45	0,30	0,30	45	Mặt cắt CN, BT M200
5	Tuyến kênh N10B-1-1-1	625	0,30	0,35	625	Mặt cắt CN, BT M200
6	Tuyến kênh N10B-1-1-2-1	100	0,30	0,30	100	Mặt cắt CN, BT M200
7	Tuyến kênh N10B-1-1-2-2	98	0,30	0,30	98	Mặt cắt CN, BT M200
8	Tuyến kênh N10B-1-1-2-3	94	0,30	0,30	94	Mặt cắt CN, BT M200
9	Tuyến kênh N10B-1-1-2	625	0,30	0,35	625	Mặt cắt CN, BT M200
10	Tuyến kênh N10B-1-1	53	0,30	0,30	53	Mặt cắt CN, BT M200
11	Tuyến kênh N10B-1-2-1	350	0,30	0,30	350	Mặt cắt CN, BT M200
12	Tuyến kênh N10B-1-2-2	335	0,30	0,30	335	Mặt cắt CN, BT M200
13	Tuyến kênh N10B-1-2-3	335	0,30	0,30	335	Mặt cắt CN, BT M200
14	Tuyến kênh N10B-1-2-4	311	0,30	0,30	311	Mặt cắt CN, BT M200
15	Tuyến kênh N10B-1-2-5	277	0,30	0,30	277	Mặt cắt CN, BT M200
16	Tuyến kênh N10B-1-2-6	163	0,30	0,30	163	Mặt cắt CN, BT M200
17	Tuyến kênh N10B-1-3	51	0,30	0,30	51	Mặt cắt CN, BT M200
18	Tuyến kênh N10B-1-5	51	0,30	0,30	51	Mặt cắt CN, BT M200
19	Tuyến kênh N10B-1-7	64	0,30	0,30	64	Mặt cắt CN, BT M200
B	Kênh tiêu				3.525	
1	Tuyến kênh T0	615	0,40	0,40	615	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
2	Tuyến kênh T1	335	0,40	0,40	335	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
3	Tuyến kênh T2	97	0,40	0,40	97	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
4	Tuyến kênh T3	335	0,40	0,40	335	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25

TT	Hạng mục	L(m)	B(m)	H(m)	L _{gia có} (m)	Hình thức mặt cắt, kết cấu gia cố
5	Tuyến kênh T4	98	0,40	0,40	98	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
6	Tuyến kênh T5	311	0,40	0,40	311	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
7	Tuyến kênh T6	94	0,40	0,40	94	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
8	Tuyến kênh T7	277	0,40	0,40	277	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
9	Tuyến kênh T8	179	0,40	0,40	179	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
10	Tuyến kênh T9	163	0,40	0,40	163	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
11	Tuyến kênh TC-kiên cố	1.021	0,60	1,20	1.021	Kênh BTCT M200, đá 1x2, mặt cắt hình thang, m=1,25
C	ĐƯỜNG BT	640	3,00	-	640	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD

TẠI XÃ BÌNH CHÁNH, HUYỆN THẮNG BÌNH

I	Kênh tưới				3.835	
1	Tuyến kênh N14B2-1-2A	202	0,30	0,30	202	Mặt cắt CN, BT M200
2	Tuyến kênh N14B2-1-1	267	0,30	0,30	267	Mặt cắt CN, BT M200
3	Tuyến kênh N14B2-1-2	101	0,30	0,30	101	Mặt cắt CN, BT M200
4	Tuyến kênh N14B2-1-3	102	0,30	0,30	102	Mặt cắt CN, BT M200
5	Tuyến kênh N14B2-1-4	193	0,30	0,30	193	Mặt cắt CN, BT M200
6	Tuyến kênh N14B2-1-5	182	0,30	0,30	182	Mặt cắt CN, BT M200
7	Tuyến kênh N14B2-1-6	185	0,30	0,30	185	Mặt cắt CN, BT M200
8	Tuyến kênh N14B2-1-7	200	0,30	0,30	200	Mặt cắt CN, BT M200
9	Tuyến kênh N14B2-1-8	172	0,30	0,30	172	Mặt cắt CN, BT M200
10	Tuyến kênh N14B2-1-9	243	0,30	0,30	243	Mặt cắt CN, BT M200
11	Tuyến kênh N14B2-1-10	128	0,30	0,30	128	Mặt cắt CN, BT M200
12	Tuyến kênh N14B2-2A	274	0,30	0,30	274	Mặt cắt CN, BT M200
13	Tuyến kênh N14B2-2A-1	90	0,30	0,30	90	Mặt cắt CN, BT M200
14	Tuyến kênh N14B2-2A-2	120	0,30	0,30	120	Mặt cắt CN, BT M200
15	Tuyến kênh N14B2-2A-3	150	0,30	0,30	150	Mặt cắt CN, BT M200
16	Tuyến kênh N14B2-2A-4	70	0,30	0,30	70	Mặt cắt CN, BT M200
17	Tuyến kênh N14B2-2A-5	200	0,30	0,30	200	Mặt cắt CN, BT M200
18	Tuyến kênh N14B2-3-2	165	0,30	0,30	165	Mặt cắt CN, BT M200
19	Tuyến kênh N14B2-2	385	0,30	0,30	385	Mặt cắt CN, BT M200
20	Tuyến kênh N14B2-3A	250	0,30	0,30	250	Mặt cắt CN, BT M200
21	Tuyến kênh N14B2-6	156	0,30	0,30	156	Mặt cắt CN, BT M200

TT	Hạng mục	L(m)	B(m)	H(m)	L _{gia cố} (m)	Hình thức mặt cắt, kết cấu gia cố
II	Kênh tiêu				4.877	
1	Tuyến kênh T1	770	1,00	1,60	770	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
2	Tuyến kênh T1-1	344	0,4	0,4	344	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
3	Tuyến kênh T1-1-1	114	0,4	0,4	114	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
4	Tuyến kênh T1-2	600	0,6	0,9	600	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
5	Tuyến kênh T1-3-1	262	0,4	0,4	262	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
6	Tuyến kênh T1-3-2	300	0,4	0,4	300	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
7	Tuyến kênh T1-4	710	0,6	0,9	710	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
8	Tuyến kênh T1-4-1	302	0,4	0,4	302	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
9	Tuyến kênh T1-4-2	295	0,4	0,4	295	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
10	Tuyến kênh T1-4-4	106	0,4	0,4	106	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
11	Tuyến kênh T1-4-5	98	0,4	0,4	98	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
12	Tuyến kênh T2-1	185	0,4	0,4	185	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
13	Tuyến kênh T2-2	200	0,4	0,4	200	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
14	Tuyến kênh T2-3	156	0,4	0,4	156	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
15	Tuyến kênh T1-5	165	0,4	0,4	165	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
16	Tuyến kênh T1-6-1	270	0,4	0,4	270	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
III	Đường bê tông nội đồng				1.049	
1	Đường D1	302	3,0	-	302	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD
2	Đường D2	367	3,0	-	367	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD
3	Đường D3	380	3,0	-	380	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD

TT	Hạng mục	L(m)	B(m)	H(m)	Lgia cố(m)	Hình thức mặt cắt, kết cấu gia cố
TẠI XÃ QUÊ XUÂN 1, HUYỆN QUÊ SƠN						
I	Kênh tưới				4.619	
1	Kênh N28-4-1-2	700	0,30	0,35	700	Mặt cắt CN, BT M200
2	Kênh N28-4-5	375	0,30	0,30	375	Mặt cắt CN, BT M200
3	Kênh N28-6-1-2	375	0,30	0,30	375	Mặt cắt CN, BT M200
4	Kênh N28-6-2	292	0,30	0,30	292	Mặt cắt CN, BT M200
5	Kênh N28-6-2A	364	0,30	0,30	364	Mặt cắt CN, BT M200
6	Kênh N28-6-4	397	0,30	0,30	397	Mặt cắt CN, BT M200
7	Kênh N28-6-6	408	0,30	0,30	408	Mặt cắt CN, BT M200
8	Kênh N28-6-8	417	0,30	0,30	417	Mặt cắt CN, BT M200
9	Kênh N28-6-10	421	0,30	0,30	421	Mặt cắt CN, BT M200
10	Kênh N28-6-12	432	0,30	0,30	432	Mặt cắt CN, BT M200
11	Kênh N28-6-14	438	0,30	0,30	438	Mặt cắt CN, BT M200
II	Kênh tiêu				6.884	
1	Kênh tiêu T1-1	375	0,40	0,40	375	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
2	Kênh tiêu T1-3	358	0,40	0,40	358	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
3	Kênh tiêu T1-5	335	0,40	0,40	335	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
4	Kênh tiêu T1	420	0,60	0,60	420	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
5	Kênh tiêu T2-1	446	0,40	0,40	446	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
6	Kênh tiêu T2-3	465	0,40	0,40	465	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
7	Kênh tiêu T2-5	491	0,40	0,40	491	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
8	Kênh tiêu T2-5A	517	0,40	0,40	517	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
9	Kênh tiêu T2-7	537	0,40	0,40	537	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
10	Kênh tiêu T2-9	559	0,40	0,40	559	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
11	Kênh tiêu T2-11	578	0,40	0,40	578	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
12	Kênh tiêu T2	1.803	0,60	0,90	1.803	Kênh đất, mặt cắt hình thang, m=1,25
III	Các tuyến đường				2.552	
1	Đường D1	336	3,00	-	336	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD

TT	Hạng mục	L(m)	B(m)	H(m)	L _{gia cố} (m)	Hình thức mặt cắt, kết cấu gia cố
2	Đường D2	375	3,00	-	375	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD
3	Đường D3	300	3,00	-	300	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD
4	Đường D5	465	3,00	-	465	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD
5	Đường D6	517	3,00	-	517	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD
6	Đường D7	559	3,00	-	559	Bê tông mặt đường M250, đá 2x4, dày 16cm. Mỗi bên lề rộng 0,50m bằng CPDD

(Handwritten signature)





PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG

Mục đích: Nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng BĐKH

Dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam

Dự án: Cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7)

Địa điểm xây dựng: Tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-NN&PTNT ngày 17/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Giá trị chi phí để tính theo tỷ lệ	Hệ số	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng			17.205.521.530	1.720.552.153	18.926.073.683
1	Mô hình CSA xã Tam Phước, huyện Phú Ninh	4.762.006.364		4.762.006.364	476.200.636	5.238.207.000
2	Mô hình CSA xã Quế Xuân 1, huyện Quế Sơn	6.122.168.182		6.122.168.182	612.216.818	6.734.385.000
3	Mô hình CSA xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình	4.007.480.000		4.007.480.000	400.748.000	4.408.228.000
4	Mô hình CSA xã Đại Minh và Đại Cường, huyện Đại Lộc	2.313.866.985		2.313.866.985	231.386.698	2.545.253.683
4.1	Hệ thống tưới	1.085.246.364		1.085.246.364	108.524.636	1.193.771.000
4.2	Hệ thống điện	1.167.456.847		1.167.456.847	116.745.685	1.351.482.683
III	Chi phí quản lý dự án					406.342.802
1	Chi phí quản lý dự án	17.205.521.530	2,147%	369.402.547	36.940.255	406.342.802
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			329.313.682	32.931.368	362.245.050
1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	17.205.521.530	1,914%	329.313.682	32.931.368	362.245.050
V	Chi phí khác					983.584.561
1	Chi phí hạng mục chung					757.042.947
1.1	Chi phí lân trại	17.205.521.530	2%	344.110.431	34.411.043	378.521.474

12

TT	Hạng mục chi phí	Giá trị chi phí để tính theo tỷ lệ	Hệ số	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
1.2	Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế	17.205.521.530	2%	344.110.431	34.411.043	378.521.474
2	Chi phí bảo hiểm công trình	17.205.521.530	0,68%	116.997.546	11.699.755	128.697.301
3	Chi phí kiểm toán	17.205.521.530	0,11%	18.926.074	1.892.607	20.818.681
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	18.926.073.683	0,07%	13.248.252		13.248.252
5	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT	18.926.073.683	0,20%	37.852.147		37.852.147
6	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu	18.926.073.683	0,10%	18.926.074		18.926.074
7	Phí thẩm tra thiết kế và dự toán	18.926.073.683	0,037%	6.999.159		6.999.159
VI	Chi phí dự phòng	17.205.521.530	5,000%	860.276.077	86.027.608	946.303.684
	Tổng cộng (làm tròn)					21.624.550.000

(Bảng chữ: Hai mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)